

Test lượng giá

1. Tên bài: Đặc điểm hệ hô hấp trẻ em
2. Số tiết: 01
3. Mục tiêu bài giảng:
 - 3.1. Kể được các đặc điểm về giải phẫu của mũi, họng hầu, thanh khí phế quản, phổi, màng phổi, trung thất, lồng ngực trẻ em theo từng lứa tuổi.
 - 3.2. Trình bày được đặc điểm về sinh lý của đường thở, nhịp thở, kiểu thở, điều hoà hô hấp và quá trình trao đổi khí ở trẻ em.

4. Test:

Mục tiêu	Tỉ lệ test		Số lượng test cho mỗi loại	
	MCQ	Đúng / sai	Ngỏ ngắn	
Mục tiêu 1	8 (67%)	7	1	
Mục tiêu 2	4 (33%)	3	1	
Tổng cộng	12(100%)	10 (83%)	1(8,3%)	1(8,3%)

(Từ câu 1 đến câu 10: Chọn một câu trả lời đúng nhất)

Câu 1: ở trẻ nhỏ, sự thở bằng mũi dễ bị hạn chế vì:

- A. Tổ chức hang và cuộn mạch ở mũi phát triển mạnh.
- B. Mũi và khoang hầu họng ngắn, nhỏ, hẹp.
- C. Các xoang hàm phát triển, dễ bị viêm xoang.
- D. Vòng bạch huyết Waldeyer phát triển, nhất là amygdan khẩu cái gây cản trở hô hấp.

Câu 2: Các xoang hàm ở trẻ em phát triển từ lứa tuổi:

- A. 2 tháng.
- B. 2 tuổi.
- C. 4 tuổi.
- D. 6 tuổi.

Câu 3: Tổ chức hang và cuộn mạch ở mũi trẻ em chỉ phát triển mạnh ở lứa tuổi:

- A. Mới sinh đến 1 tuổi.
- B. Từ 1 tuổi đến 3 tuổi.
- C. Từ 3 tuổi đến 5 tuổi.
- D. Từ 5 tuổi đến tuổi dậy thì.

Câu 4: VA (amygdan vòm) ở trẻ em thường phát triển và hay gây bệnh viêm VA ở lứa tuổi:

- A. Dưới 1 tuổi.
- B. 1 đến 5 tuổi.
- C. 6 đến 10 tuổi.
- D. 11 đến 15 tuổi.

Câu 5: Thể tích phổi ở trẻ sơ sinh là:

- A. 650 – 670 ml.
- B. 350 – 370 ml.

- C. 65 – 67 ml.
D. 35 – 37 ml.

Câu 6: So với trẻ sơ sinh, thể tích phổi của trẻ 12 tuổi lớn gấp :

- A. 10 lần.
B. 8 lần.
C. 6 lần.
D. 4 lần.

Câu 7: ở trẻ nhỏ chưa biết đi, lồng ngực ít thay đổi khi thở vào, trẻ thở chủ yếu bằng cơ hoành vì các lý do sau đây, ngoại trừ:

- A. lồng ngực ngắn, hình trụ, đường kính trước sau gần bằng đường kính ngang.
B. Xương sườn chếch nhiều xuống dưới.
C. Cơ hoành nằm cao.
D. Cơ liên sườn chưa phát triển đầy đủ.

Câu 8: Tần số thở bình thường của trẻ em ở các lứa tuổi là:

- A. Sơ sinh: 20 – 25 lần/phút.
B. 6 tháng: 25 – 30 lần/phút.
C. 1 tuổi : 30 – 35 lần/phút.
D. 6 tuổi: 35 – 40 lần/phút.

Câu 9: Trẻ em nhỏ dễ bị rối loạn hô hấp, thiếu oxy do các lý do sau, ngoại trừ:

- A. Quá trình trao đổi khí ở phổi của trẻ em yếu hơn của người lớn.
B. Trung tâm hô hấp chưa hoàn chỉnh, dễ rối loạn nhịp thở.
C. Tổ chức phổi chưa hoàn toàn biệt hoá, ít tổ chức đàn hồi, nhiều mạch máu và mạch bạch huyết nên dễ xẹp phổi.
D. Điều kiện hô hấp khó khăn, trong khi nhu cầu oxy đòi hỏi cao hơn người lớn.

Câu 10: Kiểu thở của trẻ em các lứa tuổi là:

- A. Sơ sinh và trẻ bú mẹ: Thở ngực.
B. 2 tuổi: Thở hỗn hợp ngực bụng.
C. Trẻ trai 10 tuổi: thở ngực.
D. Trẻ gái: thở bụng.

Câu 11: Đánh dấu “ “ vào ô trả lời đúng hoặc sai cho mỗi ý sau đây về đặc điểm hệ hô hấp trẻ em

Đúng Sai

1. Trẻ nhỏ dễ bị tắc mũi do mũi và khoang hầu ngắn, nhỏ, lỗ mũi và ống mũi hẹp
2. Trẻ < 2 tuổi dễ bị chảy máu cam do tổ chức hang và cuộn mạch ở niêm mạc mũi phát triển mạnh
3. VA (amygdal vòm) phát triển ở trẻ < 1 tuổi nên lứa tuổi này dễ bị viêm VA

4. Các xương sườn nằm ngang và cơ hoành nằm cao là điều kiện thuận lợi giúp trẻ thở dễ dàng.

Câu 12: Điền vào chỗ trống:

Tần số thở bình thường của trẻ em là:

Sơ sinh: ...60.... nhịp/phút

6 tháng: nhịp/phút

12 tháng: nhịp/phút

3 tuổi: nhịp/phút

6 tuổi: nhịp/phút

12 tuổi: nhịp/phút

15 tuổi: nhịp/phút

1. Tên bài: Bệnh Viêm phế quản phổi

2. Số tiết: 02

3. Mục tiêu bài giảng:

3.1. Nêu được tình hình mắc bệnh Viêm phế quản phổi ở trẻ em .

3.2. Trình bày được định nghĩa Viêm phế quản phổi .

3.3. Kể được các nguyên nhân chính và các yếu tố thuận lợi gây bệnh.

3.4. Trình bày được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng (công thức máu, đo khí máu, Xquang tim phổi, các xét nghiệm tìm nguyên nhân) trong bệnh Viêm phế quản phổi .

3.5. Trình bày được chẩn đoán xác định, chẩn đoán nguyên nhân, chẩn đoán phân biệt, biến chứng, tiên triển, tiên lượng bệnh Viêm phế quản phổi .

3.6. Nêu được các biện pháp điều trị và phòng bệnh Viêm phế quản phổi

4. Test:

Mục tiêu	Tỉ lệ test		Số lượng test cho mỗi loại	
	MCQ	Đúng / sai	Ngò	ngắn
Mục tiêu 1	2	1	1	
Mục tiêu 2	2	1		1
Mục tiêu 3	5	2	1	2
Mục tiêu 4	8	8		
Mục tiêu 5	3	3		
Mục tiêu 6	5	5		
Tổng cộng	25 (100%)	20 (80%)	2 (8%)	3 (12%)

(Từ câu 1 đến câu 20: Chọn một câu trả lời đúng nhất)

Câu 1: Viêm phế quản phổi là:

- A.** Viêm các phế nang, phế quản nhỏ và tổ chức xung quanh phế nang, rải rác 2 phổi.
- B. Viêm co thắt các tiểu phế quản toàn bộ hai phổi.
- C. Viêm toàn bộ khí, phế quản.
- D. Viêm tổ chức kẽ rải rác 2 phổi.

Câu 2: Theo thống kê của chương trình phòng chống viêm phổi ở Việt nam, trung bình mỗi năm 1 trẻ em có thể mắc bao nhiêu lần viêm phổi?

- A. 7 – 8 lần
- B. 5 – 6 lần
- C. 3 – 4 lần
- D. 1 – 2 lần.**

Câu 3: Các nguyên nhân chính gây Viêm phế quản phổi thường gặp theo thứ tự là:

- A. Mycoplasma, vi khuẩn, virus, ký sinh trùng, nấm.
- B. Virus, vi khuẩn, Mycoplasma, ký sinh trùng, nấm.**
- C. Vi khuẩn, Mycoplasma, virus, ký sinh trùng, nấm.
- D. Nấm, ký sinh trùng, vi khuẩn, Mycoplasma, virus.

Câu 4: Bệnh Viêm phế quản phổi thường gặp ở những trẻ sau đây, ngoại trừ:

- A. Trẻ thiếu cân, suy dinh dưỡng, còi xương.
- B. Bị các bệnh hô hấp mãn tính như: viêm mũi họng, viêm VA, hen phế quản
- C. Sống trong môi trường chật chội, ô nhiễm.
- D. Trên 3 tuổi.**

Câu 5: Viêm long đường hô hấp thường biểu hiện bằng các triệu chứng sau đây, ngoại trừ:

- A. Ngạt mũi, chảy nước mũi.
- B. Ho khan hoặc ho có đờm trong.
- C. Ho đờm đặc, khô khè.**
- D. Sốt, nôn trớ, lưỡi bẩn.

Câu 6: Nhịp thở của trẻ dưới 2 tháng tuổi được đánh giá là tăng khi:

- A. 60 lần/ phút**
- B. 50 lần/ phút
- C. 40 lần/ phút
- D. 30 lần/ phút

Câu 7: Nhịp thở của trẻ từ 2 tháng đến 12 tháng tuổi được đánh giá là không tăng khi:

- A. 60 lần/ phút.
- B. < 60 lần/ phút
- C. 50 lần/ phút
- D. < 50 lần/ phút**

Câu 8: Nhịp thở của trẻ từ 1 đến 5 tuổi được đánh giá là tăng khi:

- A. 30 lần/ phút
- B. 40 lần/ phút**
- C. 50 lần/ phút
- D. 60 lần/ phút.

Câu 9: Dấu hiệu rút lõm lồng ngực là:

- A. Phần dưới của lồng ngực lõm vào khi trẻ thở vào.**
- B. Phần trên của lồng ngực lõm vào khi trẻ thở vào.

- C. Mũi ức lõm vào khi trẻ thở vào.
- D. Hõm trên xương ức lõm vào khi trẻ thở vào.

Câu 10: Triệu chứng thực thể ở phổi trong bệnh Viêm phế quản phổi khi nghe phổi thường có:

- A. Ran ẩm to hạt, ran ngáy ở rốn phổi.
- B. Ran rít hai đáy phổi.
- C. Ran ẩm nhỏ hạt hoặc kèm ran ngáy, ran rít.**
- D. Tiếng Stridor.

Câu 11: Trong bệnh Viêm phế quản phổi, tổn thương điển hình trên phim X quang là:

- A. Nốt mờ không đồng đều, ranh giới không rõ, rải rác 2 phế trường, chủ yếu vùng rốn phổi, cạnh tim.**
- B. Nốt mờ nhỏ, đều, ranh giới rõ, rải rác đều 2 phổi
- C. Mờ toàn bộ 2 phổi.
- D. Mờ toàn bộ 2 đáy phổi.

Câu 12: Để xác định nguyên nhân gây bệnh Viêm phế quản phổi, có thể làm xét nghiệm tìm vi khuẩn, virus, trong các bệnh phẩm, ngoại trừ:

- A. Dịch họng.**
- B. Dịch ty hầu.
- C. Dịch nội khí quản.
- D. Máu.

Câu 13: Chẩn đoán bệnh Viêm phế quản phổi trên lâm sàng dựa vào các triệu chứng chính sau đây, ngoại trừ:

- A. Ho có đờm, thở nhanh.
- B. Rút lõm lồng ngực hoặc suy hô hấp nặng.
- C. Phổi có các ran ẩm nhỏ hạt hoặc kèm các ran rít, ran ngáy
- D. Rối loạn tiêu hoá: nôn trớ, tiêu chảy, bụng chướng.**

Câu 14: Xét nghiệm cận lâm sàng chính dùng để chẩn đoán xác định bệnh Viêm phế quản phổi là:

- A. Nội soi phế quản.
- B. Chụp X quang tim phổi.**
- C. Công thức máu.
- D. Đo các chất khí trong máu.

Câu 15: Các biến chứng nặng thường gặp trong bệnh Viêm phế quản phổi gồm, ngoại trừ:

- A. Suy hô hấp nặng, ngừng thở.
- B. Xẹp phổi, tràn dịch tràn khí màng phổi.
- C. Suy tim
- D. Suy gan.**

Câu 16: Các nguyên tắc điều trị Viêm phế quản phổi gồm, ngoại trừ:

- A. Chống suy hô hấp.
- B. Truyền dịch sớm.**
- C. Chống nhiễm khuẩn.
- D. Điều trị các rối loạn và các biến chứng nếu có.

Câu 17: Nguyên tắc xử trí suy hô hấp gồm, ngoại trừ:

- A. Làm thông thoáng đường thở, cho thở oxy khi có tím.
- B. Thở oxy càng sớm càng tốt.**
- C. Hỗ trợ hô hấp khi thở không hiệu quả.
- D. Để trẻ nằm nơi thoáng khí, yên tĩnh

Câu 18: Chăm sóc trẻ bị bệnh Viêm phế quản phổi , KHÔNG NÊN:

- A. cho trẻ uống nước nhiều.**
- B. Bú sữa mẹ nhiều.
- C. để trẻ nằm đầu cao, tránh xoay trở.
- D. Nói rộng quần áo, tã lót.

Câu 19: Phòng bệnh Viêm phế quản phổi cần phải, ngoại trừ:

- A. Bảo vệ sức khỏe bà mẹ khi mang thai, giảm tỉ lệ đẻ non, đẻ thấp cân, dị tật bẩm sinh.
- B. Bú sữa mẹ và cho bú sớm sau sinh.
- C. Để trẻ trong phòng kín, tránh tiếp xúc với môi trường bên ngoài.**
- D. Tiêm chủng phòng bệnh theo lịch đầy đủ.

Câu 20: Chế độ ăn uống của trẻ khi bị Viêm phế quản phổi KHÔNG NÊN:

- A. Ăn các thức ăn lỏng, dễ tiêu.
- B. Tăng lượng thức ăn, chia nhỏ nhiều bữa.
- C. Tăng cường bú mẹ ngay cả khi trẻ suy hô hấp nặng.**
- D. Theo ô vuông thức ăn.

Câu 21: Đánh dấu “ “ vào ô trả lời đúng hoặc sai cho mỗi ý sau đây về tình hình bệnh viêm phổi của trẻ em ở Việt nam

đúng Sai

- 1.** Số trẻ bị Viêm phế quản phổi thường chiếm 30-40% số trẻ đến khám và điều trị tại bệnh viện
2. Mỗi năm 1 trẻ có thể bị 4-5 lần viêm phổi
- 3.** Tỉ lệ tử vong do viêm phổi đứng hàng đầu trong các bệnh về hô hấp
4. Tỉ lệ tử vong do viêm phổi đứng hàng thứ ba trong tử vong do tất cả các bệnh ở trẻ em

Câu 22: Điền vào chỗ trống:

Viêm phế quản phổi là bệnh viêm các.....(A).....

Tổn thương viêm nằm ở.....(B)....2 bên phổi, gây suy hô hấp do.....(C).....
và.....(D).....

Câu 23: Các nguyên nhân chính gây viêm phế quản phổi là:

- Virus.
-
-
-
-

Câu 24: Đánh dấu “ “ vào ô trả lời đúng hoặc sai cho mỗi ý sau đây về nguyên nhân gây bệnh viêm phế quản phổi của trẻ em

đúng Sai

1. 60-70% viêm phế quản phổi là do virus

2. Mycoplasma thường gây viêm phế quản phổi ở trẻ < 1 tuổi

3. viêm phế quản phổi do vi khuẩn còn phổ biến ở các nước đang phát triển.

4. Pneumocystic carinii thường gây viêm phế quản phổi ở trẻ lớn, thể trạng bụ bẫm.

5. nấm Candida albican là nguyên nhân gây viêm phế quản phổi thường gặp nhất

Câu 25: Các yếu tố thuận lợi gây bệnh viêm phế quản phổi là:

- Trẻ dưới 1 tuổi, đặc biệt là trẻ sơ sinh.
-
thiếu cân, nuôi dưỡng ko tốt
-
bệnh hô hấp mạn tính
-
Khí hậu
-
Môi trường
-
Cơ địa dị ứng, thể tạng tiết dịch

TEST LƯỢNG GIÁ

1. Tên bài: Hen phế quản

2. Số tiết: 02

3. Giảng viên: Trần Thị Hồng Vân

4. Mục tiêu bài giảng:

4.1. Trờnh bày được định nghĩa, cơ chế bệnh sinh, nguyên nhân và các yếu tố thuận lợi của bệnh hen phế quản ở trẻ em .

4.2. Mô tả được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của hen phế quản, các tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh và chẩn đoán phân biệt.

4.3. Trờnh bày được các phân loại hen phế quản

4.4. Trờnh bày các biện pháp điều trị, phòng bệnh hen phế quản ở trẻ em .

5. Test

Mục tiêu	Tỉ lệ test		Số lượng test cho mỗi loại	
	MCQ	Đúng / sai	Ngỏ ngấn	
Mục tiêu 1	5 (22%)	5		
Mục tiêu 2	6 (26%)	5		1
Mục tiêu 3	7 (30%)	3	1	3

Mục tiêu 4	5 (22%)	1	2	2	
Tổng cộng	23 (100%)	14 (60%)	3 (13%)	6 (27%)	

(Từ câu 1 đến câu 13 : chọn một câu trả lời đúng nhất)

Câu 1: Cơ chế bệnh sinh gây hen phế quản ở trẻ em bao gồm các cơ chế sau, NGOẠI TRỪ:

- A- Co thắt cơ trơn phế quản.
- B- Xẹp phổi.**
- C- Phù nề niêm mạc phế quản.
- D- Tăng xuất tiết chất nhầy trong lòng phế quản.

Câu 2: Cơ chế gây co thắt cơ trơn phế quản trong bệnh hen phế quản gồm, NGOẠI TRỪ:

- A- Viêm nhiễm tại niêm mạc phế quản.
- B- Phản ứng kháng nguyên- kháng thể làm thoái hóa mastocytes giải phóng histamin và các chất trung gian hóa học.
- C- Tăng tiết cholin, thiếu năng tủy thượng thận.
- D- Ức chế thụ thể adrenergic. suy giảm thụ thể**

Câu 3: Nguyên nhân nào sau đây KHÔNG phải là nguyên nhân chính gây bệnh hen phế quản ở trẻ em:

- A- Các dị nguyên hô hấp.
- B- Các dị nguyên thức ăn.
- C- Nhiễm khuẩn hô hấp.
- D- Suy giảm miễn dịch.

Câu 4: Trẻ em ở lứa tuổi nào sau đây thường mắc bệnh hen phế quản:

- A- 1-6 tháng.
- B- 6-12 tháng.
- C- 1- 15 tuổi.
- D- Sau tuổi dậy thì.

Câu 5: Yếu tố nào sau đây KHÔNG PHẢI là yếu tố thuận lợi chính gây hen phế quản ở trẻ em:

- A- Ô nhiễm môi trường.
- B- Nhiễm khuẩn hô hấp.
- C- Viêm da dị ứng.
- D- Tuổi dậy thì.

Câu 6: Đặc điểm khó thở trong bệnh hen phế quản ở trẻ em là, NGOẠI TRỪ:

- A- Khó thở ra kéo dài.
- B- Thở có tiếng rít, cũ cũ.
- C- Khó thở vào, có tiếng rít Stridor
- D- Khó thở từng cơn.

Câu 7: Hiện tượng co thắt phế quản trong bệnh hen gây ra hội chứng lâm sàng nào sau đây

- A- Hội chứng đông đặc
- B- Hội chứng phế quản phế nang
- C- Hội chứng hang
- D- Hội chứng ứ khí

Câu 8: Các thay đổi về xét nghiệm trong bệnh hen trẻ em gồm, NGOẠI TRỪ:

- A- Bạch cầu ái toan trong máu tăng.
- B- IgE máu tăng.
- C- X quang phổi cú hỡnh ảnh khí phế thũng.
- D- PEF tăng.

Câu 9: Thăm dũ chức năng hô hấp trong bệnh hen ở trẻ em thường có các thay đổi sau, NGOẠI TRỪ:

- A- Dung tích sống giảm
- B- Thể tích cặn giảm.
- C- VEMS giảm
- D- Tỷ lệ Tiffeneau giảm

Câu 10: Lưu lượng đỉnh thở ra (PEF) có giá trị chẩn đoán hen phế quản trẻ em khi có tất cả các điều kiện sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A- Giảm < 80 so với bỡnh thường.
- B- Giảm trên 15% sau 6 phút hoạt động gắng sức.
- C- Tăng trên 20% sau dùng thuốc giãn phế quản.
- D- Tăng trên 30% sau thở oxy.

Câu 11: Trên lâm sàng, phân loại cơn hen nhẹ khi có các dấu hiệu sau NGOẠI TRỪ:

- A- Tỉnh, có thể bị kích thích, khó thở khi đi bộ, trẻ vẫn nằm được.
- B- Nhịp thở tăng, không co kéo cơ hô hấp, tiếng khữ khỏ vừa ở cuối thờ thở ra.
- C- Tần số mạch bỡnh thường, không có mạch nghịch.
- D- Trẻ nói từng đoạn từ ngắn.

Câu 12: Chỉ số nào sau đây KHÔNG ĐÚNG trong cơn hen phế quản trung bỡnh:

- A- PEF từ 50 đến 80%
- B- PaO₂ < 60 mmHg
- C- PCO₂ < 42 mmHg
- D- SaO₂ từ 91 đến 95%

Câu 13: Triệu chứng nào sau đây là đúng trong cơn hen phế quản nặng:

- A- Khó thở cả trong lúc nghỉ, ngồi thẳng để thở, kích thích, thở nhanh.
- B- Nói đoạn ngắn, mất tiếng khữ khỏ.
- C- Nhịp thở chậm, thở ngực bụng ngược chiều.
- D- PaO₂ > 60 mmHg.

Câu 14: Phân loại hen bậc 1 có các tiêu chuẩn sau: (điền vào chỗ trống)

A- Triệu chứng xảy ra < 2 lần/tuần, cơn kịch phát ngắn với mức độ nặng nhẹ khác nhau.

B-

C-

D-

E-

Câu 15: Phân loại hen bậc 2 có các tiêu chuẩn sau: (điền vào chỗ trống)

A- Triệu chứng ban đêm > 2 lần/tháng.

B-

C-

D-

E-

Câu 16: Đánh dấu vào ô đúng sai cho phù hợp với Hen bậc 3:

Đúng

Sai

A- Triệu chứng xảy ra hàng ngày - -

B- Không sử dụng SABA hàng ngày - -

C- Cơn kịch phát ảnh hưởng đến hoạt động thể lực - -

D- triệu chứng ban đêm xảy ra > 1 lần/tuần - -

E- PEF giảm cũn < 60 % so với chuẩn - -

F- PEF thay đổi > 30% - -

Câu 17: Chẩn đoán xác định hen trẻ em cần dựa vào nhiều yếu tố sau:

A- Triệu chứng lâm sàng.

B-

C-

D-

E-

F-

Câu 18: 4 xét nghiệm cần trong chẩn đoán hen phế quản trẻ em gồm:

A-

B-

C-

D-

Câu 19: 4 nguyên tắc trong điều trị cắt cơn hen là:

A-

B-

C-

D-

Câu 20: Liều lượng một số thuốc chống co thắt phế quản như sau (đánh dấu vào ô đúng hoặc sai)

	Đúng	Sai
A- Albuterol (Ventolin) khí dung 0,15 mg/kg/lần, tối đa 5 mg/lần	-	-
B- Terbutalin tiêm dưới da 1 ml/lần dung dịch 0,1%	-	-
C- Epinephrin 0,01 ml/kg/lần dung dịch 0,1%	-	-
D- Salbutamol uống 2mg/ngày (trẻ 6-12 tuổi) chia 3-4 lần	-	-
E- Salbutamol uống 0,2mg/ngày (trẻ 2-5 tuổi) chia 3-4 lần	-	-

Câu 21: 8 nguyên tắc phòng ngừa hen phế quản tái phát gồm:

- A-
- B-
- C-
- D-
- E-
- F-
- G-
- H-

Câu 22: Đánh dấu vào ô đúng sai cho mỗi ý sau về dùng thuốc phòng hen:

	Đúng	Sai
A- Hen bậc 1: dùng thuốc SABA dạng xịt hàng ngày.	-	-
B- Hen bậc 2: dùng thuốc corticosteroid dạng xịt liều thấp hàng ngày.	-	-
C- Hen bậc 3: dùng thuốc corticosteroid dạng xịt liều trung bình kết hợp LABA dạng xịt hàng ngày.	-	-
D- Hen bậc 4: dùng thuốc corticosteroid dạng xịt liều cao kết hợp LABA dạng xịt hàng ngày.	-	-

Câu 23: Trong quá trình dùng thuốc phòng bệnh hen tái phát, cần xem xét việc tăng giảm bậc mỗi:

- A- 2 – 3 tuần.
- B- 1-6 tháng.
- C- 7-12 tháng.
- D- 1- 2 năm.

Đáp án:

Câu 1:	Câu 6:	Câu 11:
Câu 2:	Câu 7:	Câu 12:
Câu 3:	Câu 8:	Câu 13:
Câu 4:	Câu 9:	
Câu 5:	Câu 10:	Câu 23: B

trả lời

I/ Bệnh viêm phế quản phổi:

- | | | | |
|-----|---|-----|---|
| 1- | a | 11- | a |
| 2- | d | 12- | a |
| 3- | b | 13- | d |
| 4- | d | 14- | b |
| 5- | d | 15- | d |
| 6- | a | 16- | b |
| 7- | d | 17- | b |
| 8- | b | 18- | c |
| 9- | a | 19- | c |
| 10- | c | 20- | c |

II/ Đặc điểm hô hấp trẻ em:

- | | | | |
|----|---|-----|---|
| 1- | b | 6- | a |
| 2- | b | 7- | b |
| 3- | d | 8- | c |
| 4- | a | 9- | a |
| 5- | c | 10- | b |